TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2025/DSPT
Ngày**:** 01 - 4 - 2025
V/v "tranh chấp di sản thừa kế"

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

Các Thẩm phán: Bà Võ Bích Hải;

Bà Nguyễn Thị Trang Thư;

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong ngày 01 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 448/2024/TLPT- DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về "tranh chấp di sản thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/DS – ST ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ có bị đơn bà Lê Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 550/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10A/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm: 1935; địa chỉ: D khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Ngọc T1, sinh năm: 1977; địa chỉ: C khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Minh T2, sinh năm 1956 là Luật sư Văn phòng L1; địa chỉ: 1 T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T3, sinh năm: 1972; địa chỉ: H khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm: 1972; địa chỉ: E khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Văn M, sinh năm: 1955; địa chỉ: C khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.2 Bà Lê Thị M2, sinh năm: 1956; địa chỉ: B khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.3 Ông Lê Văn M1, sinh năm: 1960; địa chỉ: D khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.4 Bà Lê Thị D, sinh năm: 1962; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.5 Ông Lê Văn T5, sinh năm: 1970; địa chỉ: khu vực Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

3.6 Ông Lê Văn T, sinh năm: 1975; địa chỉ: D khu V, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

3.7 Bà Lê Thị Bé M3, sinh năm: 1978; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt)

4. Người kháng cáo: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, ông Lê Văn M1, ông Lê Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và biên bản hòa giải trong quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn bà Lê Thị L và người đại diện theo ủy quyền là Lê Ngọc T1 trình bày như sau:

Về hàng thừa kế: Các đương sự thống nhất xác định hàng thừa kế của ông Lê Văn K (sinh năm 1927, chết ngày 24/4/2018): vợ là bà Lê Thị L (nguyên đơn) và 10 người con gồm Lê Văn M, Lê Thị M2, Lê Văn M1, Lê Văn T5, Lê Văn T6, Lê Thị D, Lê Văn T3, Lê Thị Bé M3, Lê Văn T7 (chết, không có vợ con), Lê Hữu T8 (chết, không có vợ con). Ngoài ra, không còn người con chung hay con riêng nào khác. Ông Lê Văn K chết không để lại di chúc.

Về nội dung tranh chấp di sản thừa kế:

Trước đây, vợ chồng ông Lê Văn K, bà Lê Thị L có tạo lập được số đất ruộng, khi các con trưởng thành lập gia đình ra ở riêng thì vợ chồng bà L có chia ruộng đất đều cho các con canh tác ổn định đến nay. Riêng phần đất vườn và đất nghĩa địa còn lại vợ chồng bà L để làm tài sản dưỡng già. Vợ chồng bà L nhờ con là Lê Văn M1 đại diện hộ đi đăng ký quyền sử dụng đất và ngày 03/10/1997 ông Lê Văn M1 được Ủy ban nhân dân huyện T (cũ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000613, tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 04, diện tích 2660m^2, đất tọa lạc khu vực Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ.

Ngày 18/11/2000, ông Lê Văn K kêu ông M1 ký hợp đồng sang tên thửa đất 70 cho ông Lê Văn T3 đứng tên vì ông T3 là cán bộ có đi làm việc nên biết cách quản lý đất đai dễ hơn, sau này bán có nhiều tiền, ông M1 đồng ý nghe theo lời cha. Trong số 2660m^2 ông T3 chỉ nhận chuyển nhượng diện tích đất vườn tách ra

thành thửa 1206, còn lại 454m^2 đất nghĩa địa thuộc thửa 70 vẫn do ông M1 đứng tên. Đến năm 2010, ông K tiếp tục kêu ông M1 chuyển nhượng 454m^2 đất tại thửa 70 cho ông T3. Ông M1 đồng ý làm theo. Đến năm 2015, ông T3 bán một phần đất nên có cho ông M1 10 triệu đồng. Đến tháng 08 năm 2020, ông T3 tiếp tục bán đất và cho tiền ông M1 50 triệu đồng. Hiện nay ông T3 còn đứng tên và quản lý sử dụng 567m^2 đất vườn tại thửa 1206 và 454m^2 đất nghĩa địa tại thửa 70.

Cho nên nay bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích đất 2660m^2 của ông Lê Văn K để lại, cụ thể là yêu cầu ông T3 giao trả cho bà L một nửa diện tích đất tranh chấp là 1.330m^2, một nửa còn lại thì chia làm 9 kỷ phần bằng nhau cho bà L và 08 người con.

Bị đơn ông Lê Văn T3 có người đại diện theo ủy quyền là Nguyễn Văn T4 trình bày:

Năm 2000, ông T3 có nhận chuyển nhượng từ ông M1 thửa đất số 1206 diện tích 2260m^2, đến năm 2010 ông T3 được ông M1 tặng cho thửa đất số 70 diện tích 454m^2. Đến năm 2015 ông T3 bán một phần, đến năm 2020 bán một phần cho người khác. Hiện ông T3 còn đứng tên sử dụng 567m^2 đất vườn tại thửa 1206 và 454m^2 tại thửa 70. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông M1 sang ông T3 thì lúc ông K còn sống và bà L đều biết nhưng không ai có ý kiến gì. Khi ông T3 bán đất thì có cho tiền các anh chị em, do ông M1 nói ông T3 cho tiền ít nên không đồng ý và phát sinh tranh chấp. Trước đây ông M1 có khởi kiện ông T3 tại Tòa án nhưng sau đó rút đơn kiện, rồi đến bà L kiện lại như hiện nay. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông T3 không đồng ý chia di sản thừa kế bởi vì thửa đất 1206 và 70 ông T3 được đứng tên hợp pháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M1 trình bày:

Trước đây ông M1 có đứng tên sử dụng thửa đất số 1206 và 70 nhưng ông Lê Văn K kêu ông M1 sang tên qua cho ông Lê Văn T3 đứng tên để sau này bán chia tiền cho các anh chị em. Ông M1 đồng ý nghe theo lời cha nên làm thủ tục tặng cho ông T3 02 thửa đất 1206 và 70 nêu trên. Ông M1 thừa nhận, khi ông T3 bán đất thì có cho ông một lần 10 triệu đồng và một lần 50 triệu đồng, tổng cộng ông M1 đã nhận của ông T3 60 triệu đồng. Nay ý kiến ông M1 là thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của mẹ là Lê Thị L, yêu cầu ông T3 trả lại một nửa diện tích đất cho mẹ, một nửa còn lại chia di sản thừa kế làm 09 phần cho mẹ và các anh chị em.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M2, Lê Thị D và Lê Thị Bé M3 thống nhất ý kiến trình bày:

Khi ông K còn sống có cho mỗi người con trai phần đất riêng, con gái thì không cho. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ cho ông M1, rồi ông M1 bán lại cho ông T3. Đất của các anh em trai được chia đã bán hết, ăn nhậu hết tiền nên giờ kêu bà L đi kiện thưa đòi đất ông T3. Trước đây, khi ông T3 bán đất cho người khác có cho tiền 03 chị em gái nhưng chỉ có bà D nhận tiền, còn bà M2 và bà B M3 không nhận mà để lại cho con ông T3 ăn học. Nay bà M2, bà D, bà Bé M3 không có yêu cầu chia thừa kế trong vụ án này, đồng ý ổn định cho ông T3 được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 1206 và 70.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, Lê Văn T6 thống nhất ý kiến trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số1206 và 70 là của cha mẹ. Nay ông M và ông T6 yêu cầu ông T3 trả lại cho mẹ là Lê Thị L diện tích đất theo như đo đạc thực tế tại thửa 1206 là 604,3m^2 và thửa 70 là 454m^2, không yêu cầu đối với diện tích đất ông T3 đã bán.

Đối với ông Lê Văn T5 đã xuất cảnh đi nước ngoài (Hàn Quốc), không có địa chỉ cụ thể nên Tòa án không thu thập được lời khai.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã giải thích pháp luật và động viên các đương sự thỏa thuận với nhau nhưng các đương sự không thỏa thuận được, do đó vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/DS – ST ngày 19/9/2024 Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc chia di sản thừa kế tại thửa đất số 1206 và 70, đất tọa lạc khu vực Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, do bị đơn ông Lê Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng khác; án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và thời hiệu kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2024 bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T cùng có đơn kháng cáo

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn trình này: nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể yêu cầu chia di sản thừa kế của ông K để lại là thửa đất 1206 và thửa đất 70 thành 09 kỷ phần như nhau. Đối với phần đất ông T3 đã chuyển nhượng cho người khác nguyên đơn không yêu cầu chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T cùng thay đổi yêu cầu kháng cáo là yêu cầu ông T3 giao trả lại 02 thửa đất 1206 và 70 cho bà L, đối với các phần đất ông T3 đã chuyển nhượng không yêu cầu xem xét.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm đồng thời đồng ý hỗ trợ cho bà L số tiền 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong giai đoạn phúc thẩm Chủ tọa, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Các đương sự đều thừa nhận: ông Lê Văn K (chết ngày 24/4/2018), vợ là bà Lê Thị L; ông K và bà L có 10 người con gồm các ông, bà: Lê Văn M, Lê Thị M2, Lê Văn M1, Lê Văn T5, Lê Văn T, Lê Thị D, Lê Văn T3, Lê Thị Bé M3, Lê Văn T7 (chết năm 1997, độc thân), Lê Hữu T8 (hy sinh, độc thân). Ông K chết không để lại di chúc.

Về di sản thừa kế, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T cho rằng: Ông K, bà L có tạo lập được số đất ruộng, khi các con trưởng thành lập gia đình ra ở riêng thì vợ chồng bà L có chia ruộng đất đều cho các con canh tác ổn định đến nay. Riêng phần đất vườn và đất nghĩa địa còn lại vợ chồng bà L để làm tài sản dưỡng già. Vợ chồng bà L nhờ con là Lê Văn M1 đại diện hộ đi đăng ký quyền sử dụng đất. Nên quyền sử dụng đất tại thửa 1206 diện tích 567,3m^2 (đo đạc thực tế là 604,3m^2, loại đất CLN) và thửa 70 diện tích 454m^2 (loại đất NTD) do ông Lê Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), tọa lạc tại khu vực Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ là di sản của ông K để lại nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Xét thấy, các đương sự đều thừa nhận, các thửa đất trên có nguồn gốc là của ông K và bà L. Tuy nhiên, ông K và bà L không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, do ông M1 kê khai và đã được cấp GCNQSDĐ năm 1997. Ngày 14/12/2000, ông M1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng thửa 70 diện tích 2.660m^2 cho ông T3 (anh cho em), hợp đồng được chứng thực theo quy định. Ngày 02/02/2001, hộ ông T3 được cấp GCNQSDĐ thửa 1206 diện tích 2.660m^2; diện tích còn lại 454m^2 thuộc thửa 70, ông M1 được cấp GCNQSDĐ ngày 02/02/2001. Đến ngày 29/7/2010, ông M1 lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa 70 còn lại cho ông T3, ông T9 được cấp GCNQSDĐ ngày 18/8/2010.

Sau đó ông T3 đã chuyển nhượng một phần và lập hợp đồng tặng cho vợ là bà Mai Thị Trâm A diện tích 1.218,3m$^{2;}$ phần diện tích còn lại ông T3 được cấp GCNQSDĐ ngày 07/8/2020, thửa 1206 diện tích 567,3m^2.

Mặc dù, nguồn gốc đất tranh chấp là của ông K và bà L, nhưng ông bà không đăng ký kê khai đứng tên mà để cho ông M1 kê khai và cấp GCNQSDĐ. Sau đó, ông M1 tặng cho lại ông T3 và ông T3 được cấp GCNQSDĐ; lúc ông T3 được cấp GCNQSDĐ, lúc này K còn sống, bà M1 và những người con đều biết nhưng không ai tranh chấp. Sau đó ông T3 chuyển nhượng một phần và dành một phần số tiền chuyển nhượng tặng cho ông M1 60.000.000 đồng và bà D 50.000.000 đồng; các đương sự biết việc chuyển nhượng nhưng không ai phản đối. Nguyên đơn và những người liên quan cho rằng, ông K, bà L nhờ ông M1, sau đó là ông T3 đứng tên giùm nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình; ông T3 cũng không thừa nhận đứng tên giùm, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bên nguyên đơn.

Bà Lê Thị M2, Lê Thị D và Lê Thị Bé M3 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K xác định: khi ông K còn sống có cho mỗi người con trai phần đất riêng, con gái thì không được cho. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc

của cha mẹ cho ông M1, ông M1 chuyển nhượng lại cho ông T3; bà M2, bà D, bà Bé M3 yêu cầu ổn định phần đất tranh chấp cho ông T3.

Như vậy, phần đất tranh chấp không còn là di sản thừa kế của ông K và không còn là của bà L mà là của ông T3. Việc cấp GCNQSDĐ cho ông T3 là đúng quy định của pháp luật, nên bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất trên là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bị đơn tự nguyện hỗ trợ cho bà L 50.000.000 đồng nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông: Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T, sửa bản án dân sự sơ thẩn về việc ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn hỗ trợ cho bà L 50.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thấy theo nội dung các đơn kháng cáo và lời trình bày của của đại diện bị đơn – bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M, Lê Văn M1, Lê Văn T, cho thấy bà L, ông M, ông M1, ông T đều cùng có yêu cầu xem xét lại Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà L. Do đó, khi xét kháng cáo của bà L thì Hội đồng xét xử đồng thời cũng xét kháng cáo của ông M, ông M1, ông T.

[2] Quá trình xét xử bà L, ông M, ông M1, ông T đều cho rằng các thửa đất số 1206 và 70 có nguồn gốc đất là của ông Lê Văn K và bà Lê Thị L tạo dựng, ông M1 chỉ đứng tên thay cho ông K và bà L trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đây là tài sản chung của ông K và bà L. Nhận thấy, mặc dù nguồn gốc đất là của ông K, bà L nhưng ông bà không đăng ký kê khai quyền sử dụng đất cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 02 thửa đất nêu trên nên ông bà chưa có quyền sử dụng đối với 02 thửa đất này. Mặt khác, căn cứ vào tập hồ sơ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận T cung cấp thì các thửa đất 1206, 70 bị đơn – ông Lê Văn T3 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010 thông qua hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Lê Văn M1 và ông Lê Văn T3 vào ngày 29/7/2010. Tại phiên tòa, ông M1 thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho ông T3 là do cha ông kêu nhưng ông cũng tự nguyện không có sự ép buộc hay lừa dối nào. Hơn nữa, thời điểm ông M1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 thì bà L và ông K đều còn sống và không có ý kiến gì. Mặt khác, trong quá trình sử dụng đất ông T3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhiều người khác bà L, ông K ông M1 và những thành viên khác trong gia đình đều biết nhưng cũng không có sự phản đối hay ngăn cản nào, thậm chí ông M1 cũng được ông T3 cho 60.000.000đồng sau 02 lần bán đất. Hiện tại về mặt pháp lý các quyền sử dụng đất nêu trên do ông T3 đứng tên chủ sử dụng. Bà L, ông

M1, ông M, ông T chưa chứng minh được các quyền sử dụng 02 thửa đất 1206 và 70 là tài sàn sản chung của bà L, ông K và là di sản của ông K nên yêu cầu chia thừa kế của các đương sự là không có cơ sở chấp nhận. Cấp sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L là có căn cứ nên giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa, ông T3 đồng ý hỗ trợ cho bà L số tiền 50.000.000đồng, xét đây là ý chí tự nguyện không trái luật của ông T3 nên Hội đồng xét xử ghi nhận;

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, Lê Văn M1 được miễn nộp. Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng, ông T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp thành án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Lê Thị L, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M1, ông Lê Văn M, ông Lê Văn T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2024/DS - ST ngày 19/9/2024 Tòa án nhân dân quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ, có điều chỉnh thêm nội dung ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ cho bà L của ông T3;

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L về việc chia di sản thừa kế tại thửa đất số 1206 và 70, đất tọa lạc khu vực Q, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ, do bị đơn ông Lê Văn T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn T3 hỗ trợ cho bà Lê Thị L số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

3. Về các chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định và định giá tài sản: là 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng), công nhận bà Lê Thị L đã nộp và chi xong.

4. Về án phí dân sự:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị L được miễn nộp tiền án phí theo quy định.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị L, ông Lê Văn M, Lê Văn M1 được miễn nộp do thuộc trường hợp người cao tuổi. Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), ông T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005559 ngày 03/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điêu 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND quận Thốt Nốt;
- Chi cục THA-DS quận Thốt Nốt
- Phòng KTNV& THA;
- Văn phòng;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tuyết Loan